

工會法

修正日期：民國 111 年 11 月 30 日

第一章 總則

第 1 條

為促進勞工團結，提升勞工地位及改善勞工生活，特制定本法。

第 2 條

工會為法人。

第 3 條

本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣(市)為縣(市)政府。

工會之目的事業，應受各該事業之主管機關輔導、監督。

第 4 條

勞工均有組織及加入工會之權利。

現役軍人與國防部所屬及依法監督之軍火工業員工，不得組織工會；軍火工業之範圍，由中央主管機關會同國防部定之。

教師得依本法組織及加入工會。

各級政府機關及公立學校公務人員之結社組織，依其他法律之規定。

第 5 條

工會之任務如下：

- 一、團體協約之締結、修改或廢止。
- 二、勞資爭議之處理。
- 三、勞動條件、勞工安全衛生及會員福利

Luật Công đoàn

Ngày sửa đổi: Ngày 30 tháng 11 năm 2022

CHƯƠNG 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Luật này được xây dựng nhằm thúc đẩy sự đoàn kết của người lao động, nâng cao địa vị và cải thiện đời sống cho người lao động.

Điều 2

Công đoàn là tổ chức có tư cách pháp nhân.

Điều 3

Định nghĩa “Cơ quan chủ quản” được đề cập trong Luật này: ở cấp Trung ương là Bộ Lao động; ở cấp thành phố trực thuộc Trung ương là chính quyền thành phố trực thuộc Trung ương; ở cấp huyện (thành phố trực thuộc địa phương) là chính quyền huyện (thành phố trực thuộc địa phương).

Các sự nghiệp mục tiêu của công đoàn phải chịu sự hướng dẫn, giám sát của các cơ quan chủ quản của các sự nghiệp đó.

Điều 4

Người lao động đều có quyền thành lập và gia nhập công đoàn.

Quân nhân tại ngũ và công nhân viên ngành công nghiệp quốc phòng trực thuộc Bộ Quốc phòng và phải chịu sự giám sát theo quy định pháp luật, thì không được thành lập tổ chức công đoàn; phạm vi ngành công nghiệp quốc phòng do cơ quan chủ quản Trung ương cùng với Bộ Quốc phòng quy định.

Giáo viên có thể thành lập và gia nhập công đoàn theo quy định của Luật này.

Việc thành lập tổ chức hội đoàn của công chức thuộc cơ quan nhà nước các cấp và của các trường học công lập, thực hiện theo quy định của các luật khác.

Điều 5

Nhiệm vụ của công đoàn như sau:

- I. Ký kết, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thỏa ước tập thể.
- II. Xử lý tranh chấp lao động.
- III. Thúc đẩy điều kiện lao động, vệ sinh an toàn lao động

事項之促進。

四、勞工政策與法令之制（訂）定及修正之推動。

五、勞工教育之舉辦。

六、會員就業之協助。

七、會員康樂事項之舉辦。

八、工會或會員糾紛事件之調處。

九、依法令從事事業之舉辦。

十、勞工家庭生計之調查及勞工統計之編製。

十一、其他合於第一條宗旨及法律規定之事項。

第二章 組織

第 6 條

工會組織類型如下，但教師僅得組織及加入第二款及第三款之工會：

一、企業工會：結合同一廠場、同一事業單位、依公司法所定具有控制與從屬關係之企業，或依金融控股公司法所定金融控股公司與子公司內之勞工，所組織之工會。

二、產業工會：結合相關產業內之勞工，所組織之工會。

三、職業工會：結合相關職業技能之勞工，所組織之工會。

前項第三款組織之職業工會，應以同一直轄市或縣（市）為組織區域。

第 7 條

依前條第一項第一款組織之企業工會，其勞工應加入工會。

và phúc lợi cho hội viên công đoàn.

IV. Thúc đẩy triển khai việc soạn thảo, sửa đổi chính sách và pháp lệnh về lao động.

V. Tổ chức hoạt động tuyên truyền hướng dẫn cho người lao động.

VI. Hỗ trợ về việc làm cho hội viên công đoàn.

VII. Tổ chức hoạt động vui chơi giải trí cho hội viên.

VIII. Điều tra xử lý những vụ tranh chấp trong công đoàn hoặc giữa các hội viên công đoàn.

IX. Tổ chức các hoạt động ngành nghề theo pháp lệnh.

X. Điều tra khả năng mưu sinh của gia đình người lao động và thực hiện thống kê lao động.

XI. Những vấn đề khác phù hợp với tôn chỉ điều 1 và quy định pháp luật.

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC

Điều 6

Công đoàn bao gồm các loại hình dưới đây, nhưng giáo viên chỉ được thành lập và gia nhập loại hình công đoàn ở khoản 2 và khoản 3.

I. Công đoàn doanh nghiệp: Là công đoàn được thành lập tổ chức bằng cách kết hợp người lao động của cùng một nhà máy, cùng một đơn vị sự nghiệp, của các doanh nghiệp có mối quan hệ kiểm soát và phụ thuộc lẫn nhau theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoặc của các công ty Holding tài chính và công ty con thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp Holding tài chính.

II. Công đoàn ngành: Là công đoàn tổ chức bằng cách kết hợp người lao động thuộc các ngành nghề có liên quan với nhau.

III. Công đoàn nghề: Là công đoàn tổ chức bằng cách kết hợp người lao động có kỹ năng các nghề có liên quan với nhau.

Công đoàn nghề thuộc khoản 3 mục trên phải được tổ chức trong cùng một khu vực thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố cấp địa phương).

Điều 7

Người lao động thuộc công đoàn doanh nghiệp được nêu ở khoản 1 mục 1 của điều trên phải gia nhập công đoàn.

第 8 條

工會得依需要籌組聯合組織；其名稱、層級、區域及屬性，應於聯合組織章程中定之。

工會聯合組織應置專任會務人員辦理會務。

以全國為組織區域籌組之工會聯合組織，其發起籌組之工會數應達發起工會種類數額三分之一以上，且所含行政區域應達全國直轄市、縣（市）總數二分之一以上。

第 9 條

依本法第六條第一項所組織之各企業工會，以組織一個為限。

同一直轄市或縣（市）內之同種類職業工會，以組織一個為限。

第 10 條

工會名稱，不得與其他工會名稱相同。

第 11 條

組織工會應有勞工三十人以上之連署發起，組成籌備會辦理公開徵求會員、擬定章程及召開成立大會。

前項籌備會應於召開工會成立大會後三十日內，檢具章程、會員名冊及理事、監事名冊，向其會址所在地之直轄市或縣（市）主管機關請領登記證書。但依第八條規定以全國為組織區域籌組之工會聯合組織，應向中央主管機關登記，並請領登記證書。

第 12 條

Điều 8

Tùy theo nhu cầu, công đoàn có thể thành lập liên đoàn lao động; tên gọi, cấp bậc, khu vực và tính chất của liên đoàn phải được quy định trong điều lệ của tổ chức liên đoàn lao động.

Tổ chức liên đoàn lao động phải bố trí nhân viên chuyên trách để xử lý các hoạt động của liên đoàn.

Đối với tổ chức tổng liên đoàn lao động cấp toàn quốc, số lượng công đoàn đứng ra phát động thành lập tổng liên đoàn phải đạt trên 1/3 tổng số loại hình của công đoàn sáng lập, đồng thời số lượng khu vực hành chính bao gồm phải đạt trên 1/2 tổng số thành phố trực thuộc Trung ương, huyện (thành phố cấp địa phương) của toàn quốc.

Điều 9

Đối với công đoàn doanh nghiệp được thành lập theo quy định tại mục 1 điều 6 của Luật này, tối đa chỉ được thành lập 1 công đoàn.

Đối với công đoàn nghề cùng loại hình trong cùng một thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cùng một huyện (thành phố cấp địa phương), tối đa chỉ được thành lập 1 công đoàn.

Điều 10

Tên gọi của các công đoàn không được trùng nhau.

Điều 11

Muốn thành lập công đoàn phải có 30 lao động trở lên cùng ký tên sáng lập, lập ra ủy ban trụ bị để công khai chiêu mộ hội viên, dự thảo điều lệ và tổ chức đại hội thành lập.

Trong vòng 30 ngày sau kể từ khi tổ chức đại hội thành lập, ủy ban trụ bị ở mục trên phải chuẩn bị điều lệ, danh sách hội viên và danh sách ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát để xin cơ quan chủ quản thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố cấp địa phương) nơi đặt trụ sở của công đoàn cấp chứng nhận đăng ký. Đối với tổ chức tổng liên đoàn lao động cấp toàn quốc theo quy định của điều 8, phải đăng ký với cơ quan chủ quản Trung ương và xin cấp chứng nhận đăng ký.

Điều 12

工會章程之記載事項如下：

- 一、名稱。
- 二、宗旨。
- 三、區域。
- 四、會址。
- 五、任務。
- 六、組織。
- 七、會員入會、出會、停權及除名。
- 八、會員之權利及義務。
- 九、會員代表、理事、監事之名額、權限及其選任、解任、停權；置有常務理事、常務監事及副理事長者，亦同。
- 十、置有秘書長或總幹事者，其聘任及解任。
- 十一、理事長與監事會召集人之權限及選任、解任、停權。
- 十二、會議。
- 十三、經費及會計。
- 十四、基金之設立及管理。
- 十五、財產之處分。
- 十六、章程之修改。
- 十七、其他依法令規定應載明之事項。

第 13 條

工會章程之訂定，應經成立大會會員或會員代表過半數之出席，並經出席會員或會員代表三分之二以上之同意。

第三章 會員

第 14 條

代表雇主行使管理權之主管人員，不得加入該企業之工會。但工會章程另有規定者，不在此限。

Điều lệ công đoàn bao gồm các nội dung sau:

- I. Tên gọi
- II. Tôn chỉ
- III. Khu vực
- IV. Địa chỉ trụ sở
- V. Nhiệm vụ
- VI. Tổ chức
- VII. Việc gia nhập công đoàn, ra khỏi công đoàn, dừng quyền và hủy tư cách của hội viên.
- VIII. Quyền lợi và nghĩa vụ của hội viên.
- IX. Số lượng, quyền hạn và việc bầu chọn, bãi nhiệm, dừng quyền đối với đại biểu hội viên, ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát; cũng như đối với ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ và phó chủ tịch công đoàn.
- X. Việc bổ nhiệm và bãi nhiệm đối với trường hợp công đoàn có tổng thư ký hoặc tổng cán sự.
- XI. Quyền hạn và việc bầu chọn, bãi nhiệm, dừng quyền đối với chủ tịch công đoàn và người triệu tập ban giám sát.
- XII. Hội nghị.
- XIII. Kinh phí và kế toán.
- XIV. Lập và quản lý quỹ.
- XV. Xử lý tài sản công đoàn.
- XVI. Sửa đổi điều lệ công đoàn.
- XVII. Các vấn đề khác theo quy định của pháp lệnh phải ghi rõ trong điều lệ.

Điều 13

Việc soạn thảo điều lệ công đoàn, phải có trên một nửa số hội viên công đoàn hoặc đại biểu hội viên công đoàn tham gia đại hội thành lập công đoàn có mặt, đồng thời phải có trên 2/3 hội viên hoặc đại biểu hội viên có mặt đó đồng ý thông qua.

CHƯƠNG 3: HỘI VIÊN CÔNG ĐOÀN

Điều 14

Nhân viên quản lý đại diện cho chủ sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý không được gia nhập công đoàn của doanh nghiệp đó. Nhưng nếu điều lệ công đoàn có quy

第 15 條

工會會員人數在一百人以上者，得依章程選出會員代表。

工會會員代表之任期，每一任不得超過四年，自當選後召開第一次會員代表大會之日起算。

第 16 條

工會會員大會為工會之最高權力機關。但工會設有會員代表大會者，由會員代表大會行使會員大會之職權。

第 四 章 理 事 及 監 事

第 17 條

工會應置理事及監事，其名額如下：

一、工會會員人數五百人以下者，置理事五人至九人；其會員人數超過五百人者，每逾五百人得增置理事二人，理事名額最多不得超過二十七人。

二、工會聯合組織之理事不得超過五十一人。

三、工會之監事不得超過該工會理事名額三分之一。

前項各款理事、監事名額在三人以上時，得按其章程規定推選常務理事、常務監事；其名額不得超過理事、監事名額三分之一。工會得置候補理事、候補監事至少一人；其名額不得超過該工會理事、監事名額二分之一。

工會應置理事長一人，對外代表工會，並得視業務需要置副理事長。理事長、副理事長應具理事身分。

訂定，則不得超過此項限制。

Điều 15

Đối với công đoàn có số lượng hội viên trên 100 người, có thể bầu chọn đại biểu hội viên theo điều lệ công đoàn.

Một nhiệm kỳ của đại biểu hội viên công đoàn không được vượt quá 4 năm, tính từ ngày tổ chức đại hội đại biểu công đoàn lần thứ nhất sau khi được bầu.

Điều 16

Đại hội hội viên công đoàn là cơ quan có quyền hạn cao nhất của công đoàn. Nhưng nếu công đoàn có đại hội đại biểu hội viên thì sẽ do đại hội đại biểu hội viên thực hiện quyền hạn chức trách của đại hội hội viên công đoàn.

CHƯƠNG 4: ỦY VIÊN CHẤP HÀNH VÀ ỦY VIÊN GIÁM SÁT

Điều 17

Công đoàn phải có ủy viên chấp hành và ủy viên giám sát, với số lượng như sau:

I. Công đoàn có số lượng hội viên từ 500 người trở xuống, thì cần có từ 5 đến 9 ủy viên chấp hành; công đoàn có số lượng hội viên trên 500 người, cứ vượt quá 500 hội viên thì cần tăng thêm 2 ủy viên chấp hành, số lượng ủy viên chấp hành tối đa không được vượt quá 27 người.

II. Đối với tổ chức liên đoàn lao động thì số ủy viên chấp hành không được quá 51 người.

III. Số lượng ủy viên giám sát của Công đoàn không được nhiều hơn 1/3 số ủy viên chấp hành của công đoàn đó.

Khi số ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát được nêu ở các khoản của mục trên có từ 3 người trở lên, thì phải bầu chọn ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ theo quy định của Điều lệ công đoàn; và số lượng không được vượt quá 1/3 tổng số ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát. công đoàn cần có ủy viên chấp hành dự bị, ủy viên giám sát dự bị; và số lượng không được vượt quá 1/2 tổng số ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát của công đoàn đó.

Công đoàn phải có 1 chủ tịch, để làm đại diện đối ngoại cho công đoàn, đồng thời cần tùy theo nhu cầu công việc để bổ nhiệm phó chủ tịch. Chủ tịch và phó chủ tịch đều

1. 工會監事名額在三人以上者，應設監事會，置監事會召集人一人。監事會召集人執行監事會決議，並列席理事會。

第 18 條

會員大會或會員代表大會休會期間，由理事會處理工會一切事務。

工會監事審核工會簿記帳目，稽查各種事業進行狀況及章程所定之事項，並得會同相關專業人士為之。

監事之職權於設有監事會之工會，由監事會行使之。

第 19 條

工會會員已成年者，得被選舉為工會之理事、監事。

工會會員參加工業團體或商業團體者，不得為理事或監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長或監事會召集人。

第 20 條

工會理事、監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長及監事會召集人之任期，每一任不得超過四年。

理事長連選得連任一次。

第 21 條

工會理事、監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長、監事會召集人及其代理人，因執行職務所致他人之損害，工會應負連帶責任。

必須有三分之二以上之會員出席。

Ủy viên giám sát công đoàn nếu có từ 3 người trở lên thì phải thành lập ban giám sát và phải có 1 người triệu tập của ban giám sát. Người triệu tập của ban giám sát thì hành nghị quyết của ban giám sát, và được tham dự hội nghị của ban chấp hành công đoàn.

Điều 18

Trong thời gian đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên không họp, chủ tịch công đoàn sẽ xử lý mọi việc của công đoàn.

Ủy viên giám sát của công đoàn thẩm duyệt sổ sách kế toán của công đoàn, kiểm tra tình trạng tiến hành các hoạt động và những nội dung được quy định trong điều lệ công đoàn, và có thể tiến hành kiểm tra cùng với những nhân viên chuyên môn liên quan.

Chức vụ và quyền hạn của ủy viên giám sát thuộc công đoàn có thành lập ban giám sát, sẽ do ban giám sát thực hiện.

Điều 19

Những hội viên công đoàn đã thành niên, có thể được bầu làm ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát của công đoàn.

Hội viên công đoàn có tham gia vào đoàn thể công nghiệp hoặc đoàn thể thương mại, thì không được làm ủy viên chấp hành hoặc ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch hoặc người triệu tập của ban giám sát.

Điều 20

Mỗi nhiệm kỳ của ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch và người triệu tập ban giám sát của công đoàn không được vượt quá 4 năm.

Chủ tịch công đoàn được tái bổ nhiệm 1 lần.

Điều 21

Ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch, người triệu tập ban giám sát

第五章 會議

第 22 條

工會召開會議時，其會議通知之記載事項如下：

- 一、事由。
- 二、時間。
- 三、地點。
- 四、其他事項。

第 23 條

工會會員大會或會員代表大會，分定期會議及臨時會議二種，由理事長召集之。

定期會議，每年至少召開一次，至遲應於會議召開當日之十五日前，將會議通知送達會員或會員代表。

臨時會議，經理事會決議，或會員五分之一或會員代表三分之一以上請求，或監事之請求，由理事長召集之，至遲應於會議召開當日之三日前，將會議通知送達會員或會員代表。但因緊急事故召集臨時會議，得於會議召開當日之一日前送達。

第 24 條

工會理事會分為定期會議及臨時會議二種，由理事長召集之。

定期會議，每三個月至少開會一次，至遲應於會議召開當日之七日前，將會議通知送達理事。

臨時會議，經理事三分之一以上之請求，由理事長召集之，至遲應於會議召開當日之一日前，將會議通知送達理事。理事長

và người đại diện của những cá nhân này; nếu gây tổn hại cho người khác trong quá trình thi hành nhiệm vụ, thì công đoàn phải chịu trách nhiệm liên đới.

CHƯƠNG 5: HỘI NGHỊ

Điều 22

Khi công đoàn triệu tập hội nghị, thông báo hội nghị của công đoàn bao gồm các nội dung sau:

- I. Lý do.
- II. Thời gian.
- III. Địa điểm.
- IV. Nội dung khác.

Điều 23

Đại hội hội viên công đoàn hoặc đại hội đại biểu công đoàn gồm 2 hình thức là hội nghị định kỳ và hội nghị bất thường, do chủ tịch công đoàn triệu tập.

Hội nghị định kỳ mỗi năm tổ chức ít nhất một lần, chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, công đoàn phải gửi thông báo tới hội viên hoặc đại biểu hội viên công đoàn.

Hội nghị bất thường tổ chức căn cứ theo nghị quyết của ban chấp hành, hoặc khi có trên 1/5 số hội viên hoặc trên 1/3 số đại biểu hội viên đề nghị, hoặc theo đề nghị của ủy viên giám sát; và do chủ tịch công đoàn triệu tập hội nghị, chậm nhất vào 3 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, phải gửi thông báo tới hội viên hoặc đại biểu hội viên công đoàn. Nhưng nếu tổ chức hội nghị bất thường do sự cố khẩn cấp, thì có thể gửi thông báo tới nơi vào 1 ngày trước ngày tổ chức.

Điều 24

Hội nghị ban chấp hành công đoàn bao gồm hai hình thức là hội nghị định kỳ và hội nghị bất thường, do chủ tịch công đoàn triệu tập.

Hội nghị định kỳ mỗi 3 tháng tổ chức ít nhất 1 lần, thông báo hội nghị chậm nhất phải được gửi tới các ủy viên chấp hành vào 7 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

Hội nghị bất thường được tổ chức khi có trên 1/3 tổng số ủy viên chấp hành đề nghị, do chủ tịch công đoàn triệu tập, thông báo hội nghị chậm nhất phải gửi tới các ủy viên

認有必要時，亦得召集之。

理事應親自出席會議。

工會設監事會者，其定期會議或臨時會議準用前四項規定；會議應由監事會召集人召集之。

監事得列席理事會陳述意見。

第 25 條

前二條之定期會議，不能依法或依章程規定召開時，得由主管機關指定理事或監事一人召集之。

前二條之臨時會議，理事長或監事會召集人不於請求之日起十日內召集時，原請求人之一人或數人得申請主管機關指定召集之。

第 26 條

下列事項應經會員大會或會員代表大會之議決：

- 一、工會章程之修改。
- 二、財產之處分。
- 三、工會之聯合、合併、分立或解散。
- 四、會員代表、理事、監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長、監事會召集人之選任、解任及停權之規定。
- 五、會員之停權及除名之規定。
- 六、工會各項經費收繳數額、經費之收支預算、支配基準與支付及稽核方法。
- 七、事業報告及收支決算之承認。
- 八、基金之運用及處分。
- 九、會內公共事業之創辦。
- 十、集體勞動條件之維持或變更。

chấp hành vào 1 ngày trước ngày tổ chức hội nghị. Chủ tịch công đoàn cũng có thể triệu tập hội nghị bất thường khi thấy cần thiết.

Ủy viên chấp hành phải đích thân tham gia hội nghị.

Đối với công đoàn có ban giám sát, hội nghị định kỳ hoặc hội nghị bất thường áp dụng quy định của 4 mục trên; hội nghị phải do người triệu tập ban giám sát triệu tập.

Ủy viên giám sát phải có mặt tại hội nghị ban chấp hành để trình bày ý kiến.

Điều 25

Đối với hội nghị định kỳ ở 2 điều trên, khi không thể tổ chức theo luật hoặc theo điều lệ, thì có thể do cơ quan chủ quản chỉ định 1 ủy viên chấp hành hoặc 1 ủy viên giám sát triệu tập hội nghị.

Đối với hội nghị bất thường ở 2 điều trên, khi chủ tịch công đoàn hoặc người triệu tập ban giám sát không triệu tập hội nghị trong vòng 10 ngày kể từ ngày được đề nghị, thì một hoặc nhiều người trong số những người đề nghị ban đầu có thể đề nghị cơ quan chủ quản chỉ định việc triệu tập hội nghị.

Điều 26

Các việc dưới đây phải thông qua nghị quyết của đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên:

- I. Sửa đổi điều lệ công đoàn.
- II. Xử lý tài sản.
- III. Liên kết, sáp nhập, chia tách hoặc giải tán công đoàn.
- IV. Quy định về bầu chọn, bãi nhiệm, dừng quyền đối với đại biểu hội viên, ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch, người triệu tập ban giám sát công đoàn.
- V. Quy định về dừng quyền và hủy tư cách hội viên.
- VI. Các khoản thu nộp phí công đoàn, dự toán thu chi, tiêu chuẩn phân bổ, phương thức chi trả và kiểm tra.
- VII. Xác nhận báo cáo kinh doanh và quyết toán thu chi.
- VIII. Sử dụng và xử lý quỹ.
- IX. Sáng lập ngành nghề chung trong công đoàn.
- X. Duy trì hoặc thay đổi điều kiện lao động tập thể.

十一、其他與會員權利義務有關之重大事項。

前項第四款之規定經議決訂定者，不受人民團體法及其相關法令之限制。

會員之停權或除名，於會員大會或會員代表大會議決前，應給予其陳述意見之機會。

第 27 條

工會會員大會或會員代表大會，應有會員或會員代表過半數出席，始得開會；非有出席會員或會員代表過半數同意，不得議決。但前條第一項第一款至第五款之事項，非有出席會員或會員代表三分之二以上同意，不得議決。

會員或會員代表因故無法出席會議時，得以書面委託其他會員或會員代表出席，每一代表以委託一人為限，委託人數不得超過親自出席人數之三分之一；其委託方式、條件、委託數額計算及其他應遵循事項之辦法，由中央主管機關定之。

工會聯合組織之會員代表委託代表出席時，其委託除應依前項規定辦理外，並僅得委託所屬工會或各該本業之其他會員代表。

第六章 財務

第 28 條

工會經費來源如下：

- 一、入會費。
- 二、經常會費。
- 三、基金及其孳息。

XI. Các vấn đề quan trọng khác liên quan đến nghĩa vụ quyền lợi của hội viên.

Những nội dung lập ra theo nghị quyết thuộc quy định của khoản 4 mục trên, thì không bị giới hạn bởi Luật đoàn thể nhân dân và các pháp lệnh liên quan khác.

Về việc dùng quyền hoặc hủy tư cách hội viên, phải tạo cơ hội để hội viên trình bày ý kiến trước khi đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên đưa ra nghị quyết.

Điều 27

Phải có trên một nửa số hội viên hoặc đại biểu hội viên có mặt thì mới có thể tổ chức đại hội hội viên công đoàn hoặc đại hội đại biểu hội viên công đoàn; nếu không có sự đồng ý của trên một nửa số hội viên hoặc đại biểu hội viên thì không được đưa ra nghị quyết. Nhưng những việc trong khoản 1 đến khoản 5 mục 1 thuộc điều trên, nếu không có sự đồng ý của trên 2/3 số hội viên hoặc đại biểu hội viên tham gia hội nghị, thì không được đưa ra nghị quyết.

Khi hội viên hoặc đại biểu hội viên vì lý do nào đó mà không thể tham gia hội nghị, thì phải có văn bản ủy thác cho hội viên hoặc đại biểu hội viên khác đại diện tham gia, mỗi đại biểu chỉ được ủy thác cho 1 người, số người ủy thác không được vượt quá 1/3 số người đích thân tham gia hội nghị; các biện pháp liên quan đến phương thức, điều kiện ủy thác, tính số người ủy thác và những việc cần tuân thủ khác, do cơ quan chủ quản Trung ương quy định.

Khi đại biểu hội viên của tổ chức liên đoàn lao động ủy thác người đại diện tham gia hội nghị, việc ủy thác ngoài phải làm theo quy định ở mục trên, đồng thời chỉ được phép ủy thác cho đại biểu hội viên khác thuộc công đoàn hoặc thuộc các ngành của công đoàn.

CHƯƠNG 6: TÀI CHÍNH

Điều 28

Nguồn kinh phí của công đoàn gồm có:

- I. Phí gia nhập công đoàn.
- II. Phí hội viên thường niên.
- III. Quỹ và nguồn thu từ quỹ.

四、舉辦事業之利益。

五、委託收入。

六、捐款。

七、政府補助。

八、其他收入。

前項入會費，每人不得低於其入會時之一日工資所得。經常會費不得低於該會員當月工資之百分之零點五。

企業工會經會員同意，雇主應自該勞工加入工會為會員之日起，自其工資中代扣工會會費，轉交該工會。

會員工會對工會聯合組織之會費繳納，應按申報參加工會聯合組織之人數繳納之。但工會聯合組織之章程另有規定者，從其規定。

前項繳納會費之標準，最高不得超過會員工會會員所繳會費總額之百分之三十，最低不得少於百分之五。但工會聯合組織之章程另有規定者，從其規定。

第 29 條

工會每年應將財產狀況向會員大會或會員代表大會提出書面報告。會員經十分之一以上連署或會員代表經三分之一以上連署，得選派代表會同監事查核工會之財產狀況。

第 30 條

工會應建立財務收支運用及稽核機制。

工會財務事務處理之項目、會計報告、預

IV. Lợi ích thu được từ các hoạt động được triển khai.

V. Thu nhập ủy thác.

VI. Quyên góp.

VII. Nguồn hỗ trợ của chính phủ.

VIII. Thu nhập khác.

Phí gia nhập công đoàn ở mức trên của mỗi hội viên không được thấp hơn tiền lương một ngày của người đó vào thời điểm gia nhập công đoàn. Phí hội viên thường niên không được thấp hơn 0,5% lương tháng của hội viên đó.

Sau khi công đoàn doanh nghiệp được sự đồng ý của hội viên, kể từ ngày lao động gia nhập trở thành hội viên của công đoàn, chủ sử dụng lao động phải trừ phí hội viên công đoàn từ lương của lao động, để chuyển cho công đoàn đó.

Về việc nộp phí hội viên của công đoàn thành viên với tổ chức liên đoàn lao động, phải căn cứ theo số người kê khai tham gia tổ chức liên đoàn lao động để đóng phí. Nhưng nếu điều lệ của tổ chức liên đoàn lao động có quy định khác, thì thực hiện theo quy định đó.

Tiêu chuẩn nộp phí hội viên ở mức trên, mức cao nhất không vượt quá 30% và mức thấp nhất không được thấp hơn 5% trên tổng số phí hội viên đã nộp của các hội viên thuộc công đoàn thành viên. Nhưng nếu điều lệ của tổ chức liên đoàn lao động có quy định khác, thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 29

Hàng năm công đoàn phải báo cáo bằng văn bản về tình hình tài sản trước đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên. Nếu có trên 1/10 tổng số hội viên cùng biểu quyết thông qua hoặc trên 1/3 tổng số đại biểu hội viên cùng biểu quyết thông qua, có thể chọn ra đại diện cùng với ủy viên giám sát tiến hành kiểm tra tình hình tài sản của công đoàn.

Điều 30

Công đoàn phải thiết lập cơ chế vận dụng và kiểm tra thu chi tài chính.

Quy tắc về các hạng mục xử lý hoạt động tài chính, báo

算及決算編製、財產管理、財務查核及其他應遵行事項之準則，由中央主管機關定之。

第七章 監督

第 31 條

工會應於每年年度決算後三十日內，將下列事項，報請主管機關備查：

- 一、理事、監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長及監事會召集人之名冊。
- 二、會員入會、出會名冊。
- 三、聯合組織之會員工會名冊。
- 四、財務報表。
- 五、會務及事業經營之狀況。

工會未依前項規定辦理或主管機關認有必要時，得限期令其檢送或派員查核。

第 32 條

工會章程之修改或理事、監事、常務理事、常務監事、副理事長、理事長、監事會召集人之變更，應報請主管機關備查。

第 33 條

工會會員大會或會員代表大會之召集程序或決議方法，違反法令或章程時，會員或會員代表得於決議後三十日內，訴請法院撤銷其決議，但出席會議之會員或會員代表未當場表示異議者，不得為之。

法院對於前項撤銷決議之訴，認為其違反之事實非屬重大且於決議無影響者，得駁

駁回。其違反之事實非屬重大且於決議無影響者，得駁回。

CHƯƠNG 7: GIÁM SÁT

Điều 31

Trong vòng 30 ngày sau khi quyết toán thường niên, công đoàn phải trình báo để cơ quan chủ quản tham khảo kiểm tra những nội dung sau:

- I. Danh sách ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch và người triệu tập ban giám sát.
- II. Danh sách hội viên gia nhập, ra khỏi công đoàn.
- III. Danh sách công đoàn thành viên của tổ chức liên đoàn lao động.
- IV. Báo cáo tài chính.
- V. Tình hình điều hành công tác và hoạt động ngành nghề của công đoàn.

Khi công đoàn chưa thực hiện theo quy định của mục trên hoặc khi cơ quan chủ quản thấy cần thiết, có thể yêu cầu công đoàn nộp trong thời hạn quy định hoặc cử người kiểm tra.

Điều 32

Về việc sửa đổi điều lệ công đoàn hoặc thay đổi ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, ủy viên chấp hành thường vụ, ủy viên giám sát thường vụ, phó chủ tịch, chủ tịch, người triệu tập ban giám sát; phải trình báo để cơ quan chủ quản tiến hành tham khảo kiểm tra.

Điều 33

Về trình tự triệu tập hoặc phương thức đưa ra nghị quyết của đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên công đoàn, nếu vi phạm pháp lệnh hoặc điều lệ công đoàn, trong vòng 30 ngày sau khi đưa ra nghị quyết, hội viên hoặc đại biểu hội viên phải yêu cầu tòa án hủy bỏ nghị quyết đó. Nhưng hội viên hoặc đại biểu hội viên tham gia hội nghị không bày tỏ ý kiến ngay tại hội nghị, thì không cần phải làm như trên.

Đối với yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của mục trên, nếu tòa án thấy sự vi phạm không quá nghiêm trọng và không gây

回其請求。

第 34 條

工會會員大會或會員代表大會之決議內容違反法令或章程者，無效。

第八章 保護

第 35 條

雇主或代表雇主行使管理權之人，不得有下列行為：

一、對於勞工組織工會、加入工會、參加工會活動或擔任工會職務，而拒絕僱用、解僱、降調、減薪或為其他不利之待遇。

二、對於勞工或求職者以不加入工會或擔任工會職務為僱用條件。

三、對於勞工提出團體協商之要求或參與團體協商相關事務，而拒絕僱用、解僱、降調、減薪或為其他不利之待遇。

四、對於勞工參與或支持爭議行為，而解僱、降調、減薪或為其他不利之待遇。

五、不當影響、妨礙或限制工會之成立、組織或活動。

雇主或代表雇主行使管理權之人，為前項規定所為之解僱、降調或減薪者，無效。

第 36 條

工會之理事、監事於工作時間內有辦理職務之必要者，工會得與雇主約定，由雇主

影響 đến việc đưa ra nghị quyết, thì có thể bác bỏ yêu cầu đó.

Điều 34

Trường hợp nội dung nghị quyết của đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên công đoàn vi phạm pháp lệnh hoặc điều lệ công đoàn, thì bị coi là vô hiệu.

CHƯƠNG 8: BẢO HỘ

Điều 35

Chủ sử dụng lao động hoặc người đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý không được có những hành vi dưới đây:

I. Từ chối tuyển dụng, sa thải, giáng chức và điều chuyển công việc, giảm lương hoặc những hành vi đối xử bất lợi khác vì lý do người lao động thành lập công đoàn, gia nhập công đoàn, tham gia các hoạt động công đoàn hoặc đảm nhận chức vụ trong công đoàn.

II. Khi tuyển dụng ra điều kiện người lao động hoặc người ứng tuyển việc làm không được gia nhập công đoàn hoặc đảm nhiệm chức vụ trong công đoàn.

III. Từ chối tuyển dụng, sa thải, giáng chức và điều chuyển công việc, giảm lương hoặc những hành vi đối xử bất lợi khác vì lý do người lao động đưa ra yêu cầu thỏa ước tập thể hoặc tham gia những công việc có liên quan đến thỏa thuận thỏa ước tập thể.

IV. Sa thải, giáng chức và điều chuyển công việc, giảm lương hoặc những hành vi đối xử bất lợi khác vì lý do người lao động tham gia hoặc ủng hộ hành vi có tính tranh chấp.

V. Gây ảnh hưởng, cản trở hoặc hạn chế việc thành lập, tổ chức hoặc hoạt động của công đoàn một cách bất hợp lý.

Những hành vi sa thải, giáng chức và điều chuyển công việc hoặc giảm lương như quy định ở mục trên của chủ sử dụng lao động hoặc người đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý, đều là vô hiệu.

Điều 36

Trường hợp ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát công đoàn cần thiết phải xử lý các công việc của công đoàn

給予一定時數之公假。

企業工會與雇主間無前項之約定者，其理事長得以半日或全日，其他理事或監事得於每月五十小時之範圍內，請公假辦理會務。

企業工會理事、監事擔任全國性工會聯合組織理事長，其與雇主無第一項之約定者，得以半日或全日請公假辦理會務。

第九章 解散及組織變更

第 37 條

工會有下列情形之一者，得經會員大會或會員代表大會議決，自行宣告解散：

- 一、破產。
- 二、會員人數不足。
- 三、合併或分立。
- 四、其他經會員大會或會員代表大會認為必要時。

工會無法依前項第一款至第三款規定自行宣告解散或無從依章程運作時，法院得因主管機關、檢察官或利害關係人之聲請解散之。

第 38 條

工會經議決為合併或分立時，應於議決之日起一年內完成合併或分立。

企業工會因廠場或事業單位合併時，應於合併基準日起一年內完成工會合併。屆期未合併者，主管機關得令其限期改善，未改善者，令其重新組織。

trong giờ làm việc, thì công đoàn phải thỏa thuận với chủ sử dụng lao động, để chủ sử dụng lao động bố trí số giờ nghỉ làm việc công nhất định.

Trường hợp giữa công đoàn doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động không có thỏa thuận theo mục trên, chủ tịch công đoàn được xin nghỉ nửa ngày hoặc cả ngày, các ủy viên chấp hành hoặc ủy viên giám sát được xin nghỉ việc công trong phạm vi 50 tiếng mỗi tháng để xử lý việc công đoàn.

Đối với ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát công đoàn doanh nghiệp có đảm nhiệm chức vụ chủ tịch tổ chức tổng liên đoàn lao động toàn quốc, nếu không có thỏa thuận với chủ sử dụng lao động như mục 1, thì được xin nghỉ phép nửa ngày hoặc cả ngày để xử lý việc công đoàn.

CHƯƠNG 9: GIẢI TÁN VÀ THAY ĐỔI TỔ CHỨC

Điều 37

Công đoàn thuộc một trong những trường hợp dưới đây, có thể tự tuyên bố giải tán căn cứ theo nghị quyết của đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên công đoàn:

- I. Phá sản.
- II. Số lượng hội viên không đủ.
- III. Sáp nhập hoặc chia tách.
- IV. Các trường hợp khác khi đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên nhận thấy cần thiết.

Khi công đoàn không thể tự tuyên bố giải tán dựa theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 ở mục trên hoặc không vận hành theo quy định của điều lệ, thì tòa án có thể giải tán công đoàn theo đề nghị giải tán công đoàn của cơ quan chủ quản, công tố viên và các bên có quyền lợi liên quan.

Điều 38

Đối với công đoàn có nghị quyết sáp nhập hoặc chia tách, phải hoàn thành việc sáp nhập hoặc chia tách trong vòng 1 năm kể từ ngày đưa ra nghị quyết.

Nếu do nhà máy hoặc đơn vị sự nghiệp sáp nhập, công đoàn doanh nghiệp phải hoàn thành việc sáp nhập công đoàn trong vòng 1 năm kể từ ngày được lấy làm mốc sáp nhập. Nếu hết hạn vẫn chưa sáp nhập, cơ quan chủ quản có thể yêu cầu cải thiện trong thời hạn quy định, trường

工會依前二項規定為合併或分立時，應於完成合併或分立後三十日內，將其過程、工會章程、理事、監事名冊等，報請主管機關備查。

行政組織區域變更時，工會經會員大會或會員代表大會議決，得維持工會原名稱。但工會名稱變更者，應於行政組織區域變更後九十日內，將會議紀錄函請主管機關備查。工會名稱變更者，不得與登記有案之工會相同。

依前項規定議決之工會，其屆次之起算，應經會員大會或會員代表大會議決。

第 39 條

工會合併後存續或新成立之工會，應概括承受因合併而消滅工會之權利義務。

因分立而成立之工會，其承繼權利義務之部分，應於議決分立時由會員大會或會員代表大會一併議決之。

第 40 條

工會自行宣告解散者，應於解散後十五日內，將其解散事由及時間，報請主管機關備查。

第 41 條

工會之解散，除因破產、合併或組織變更外，其財產應辦理清算。

第 42 條

工會解散時，除清償債務外，其賸餘財產

合夥人應負無限責任，應由全體合夥人共同負責，不得以出資額為限。如有合夥人應負無限責任，應由全體合夥人共同負責，不得以出資額為限。如有合夥人應負無限責任，應由全體合夥人共同負責，不得以出資額為限。

對於工會之合併或分立，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。如有全體會員應負無限責任，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。如有全體會員應負無限責任，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。

對於工會之合併或分立，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。如有全體會員應負無限責任，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。如有全體會員應負無限責任，應由全體會員共同負責，不得以出資額為限。

Điều 39

Đối với công đoàn tiếp tục tồn tại sau khi sáp nhập hoặc thành lập mới, phải hoàn toàn chấp nhận việc bị mất đi quyền lợi nghĩa vụ của công đoàn do sáp nhập.

Đối với công đoàn được thành lập do chia tách, việc kế thừa quyền lợi nghĩa vụ của công đoàn đó phải được đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên đồng thời đưa ra nghị quyết vào cùng lúc với nghị quyết chia tách.

Điều 40

Đối với công đoàn tự tuyên bố giải tán, trong vòng 15 ngày sau khi giải tán, phải trình báo để cơ quan chủ quản tham khảo kiểm tra lý do và thời gian giải tán.

Điều 41

Về việc giải tán công đoàn, ngoài các lý do gồm phá sản, sáp nhập hoặc thay đổi tổ chức, tài sản của công đoàn phải tiến hành thanh lý.

Điều 42

Khi công đoàn giải tán, ngoài thanh toán các khoản nợ,

之歸屬，應依其章程之規定、會員大會或會員代表大會之決議，但不得歸屬於個人或以營利為目的之團體。

工會無法依前項規定處理時，其賸餘財產歸屬於會址所在地之地方自治團體。

第十章 罰則

第 43 條

工會有違反法令或章程者，主管機關得予以警告或令其限期改善。必要時，並得於限期改善前，令其停止業務之一部或全部。

工會違反法令或章程情節重大，或經限期改善屆期仍未改善者，得撤免其理事、監事、理事長或監事會召集人。

第 44 條

主管機關依第三十一條第二項規定派員查核或限期檢送同條第一項資料時，工會無正當理由規避、妨礙、拒絕或未於限期內檢送資料者，處行為人新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰。

第 45 條

雇主或代表雇主行使管理權之人違反第三十五條第一項規定，經依勞資爭議處理法裁決決定者，由中央主管機關處雇主新臺幣十萬元以上五十萬元以下罰鍰，並公布其名稱、代表人姓名、處分期日、違反條文及罰鍰金額。

雇主或代表雇主行使管理權之人違反第

四十五條第一項規定，經依勞資爭議處理法裁決決定者，由中央主管機關處該人新臺幣十萬元以上五十萬元以下罰鍰，並公布其名稱、代表人姓名、處分期日、違反條文及罰鍰金額。

thì việc giao lại số tài khoản còn lại phải căn cứ vào quy định của điều lệ công đoàn và nghị quyết đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên. Nhưng không được giao cho cá nhân hoặc các nhóm có mục đích kinh doanh thu lợi nhuận.

CHƯƠNG 10: NGUYÊN TẮC XỬ PHẠT

Điều 43

Trường hợp công đoàn vi phạm pháp lệnh hoặc điều lệ, cơ quan chủ quản có thể cảnh cáo hoặc yêu cầu công đoàn cải thiện trong thời hạn quy định. Nếu cần thiết, có thể yêu cầu dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động của công đoàn vào trước khi kết thúc thời hạn yêu cầu cải thiện.

Trường hợp công đoàn vi phạm pháp lệnh hoặc điều lệ với tình tiết nghiêm trọng, hoặc hết thời hạn cải thiện mà vẫn chưa cải thiện, có thể miễn nhiệm các chức vụ ủy viên chấp hành, ủy viên giám sát, chủ tịch hoặc người triệu tập ban giám sát công đoàn.

Điều 44

Khi cơ quan chủ quản căn cứ quy định mục 2 điều 31 cử nhân viên kiểm tra hoặc ra thời hạn phải nộp hồ sơ giấy tờ theo mục 1 điều 31, trong trường hợp công đoàn trốn tránh, gây cản trở, từ chối hoặc chưa nộp hồ sơ giấy tờ trong thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng, thì sẽ bị xử phạt mức tiền phạt từ 30 nghìn đến 150 nghìn Đài tệ.

Điều 45

Nếu chủ sử dụng lao động hoặc người đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý mà vi phạm quy định tại khoản 1 điều 35, và đã có quyết định phán quyết theo Luật xử lý tranh chấp lao động, thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Trung ương sẽ xử phạt chủ sử dụng lao động với mức tiền phạt từ 100 nghìn đến 500 nghìn Đài tệ, đồng thời công bố tên gọi, họ tên người đại diện, ngày xử phạt, điều khoản vi phạm và số tiền phạt.

Chủ sử dụng lao động hoặc người đại diện chủ sử dụng

第三十五條第一項第一款、第三款或第四款規定，未依前項裁決決定書所定期限為一定之行為或不行為者，由中央主管機關處雇主新臺幣二十萬元以上一百萬元以下罰鍰。

雇主或代表雇主行使管理權之人違反第三十五條第一項第二款或第五款規定，未依第一項裁決決定書所定期限為一定之行為或不行為者，由中央主管機關處雇主新臺幣二十萬元以上一百萬元以下罰鍰，並得令其限期改正；屆期未改正者，得按次連續處罰。

第 46 條

雇主未依第三十六條第二項規定給予公假者，處新臺幣二萬元以上十萬元以下罰鍰。

第十一章 附則

第 47 條

本法施行前已組織之工會，其名稱、章程、理事及監事名額或任期與本法規定不符者，應於最近一次召開會員大會或會員代表大會時改正之。

第 48 條

本法施行細則，由中央主管機關定之。

第 49 條

本法施行日期，由行政院定之。

lao động thực hiện quyền quản lý mà vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 của mục 1 điều 35, trường hợp không thực hiện hoặc không kiêng thực hiện hành vi nào đó trong thời hạn quy định tại quyết định phán quyết nêu trên, thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Trung ương sẽ xử phạt chủ sử dụng lao động với mức tiền phạt từ 200 nghìn đến 1 triệu Đài tệ.

Chủ sử dụng lao động hoặc người đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý mà vi phạm khoản 2 hoặc khoản 5 của mục 1 điều 35, trường hợp không thực hiện hoặc không kiêng thực hiện hành vi nào đó trong thời hạn quy định tại quyết định phán quyết nêu trên, thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Trung ương sẽ xử phạt chủ sử dụng lao động với mức tiền phạt từ 200 nghìn đến 1 triệu Đài tệ, đồng thời có thể yêu cầu khắc phục trong thời hạn quy định; nếu hết hạn mà vẫn chưa khắc phục thì có thể bị xử phạt liên tiếp cho từng lần vi phạm.

Điều 46

Trường hợp chủ sử dụng lao động không cho nghỉ việc công theo quy định của mục 2 điều 36, sẽ bị phạt tiền với mức phạt từ 20 nghìn đến 100 nghìn Đài tệ.

CHƯƠNG 11: QUY ĐỊNH BỔ SUNG

Điều 47

Đối với các công đoàn đã được tổ chức thành lập trước khi Luật này thi hành, trường hợp tên gọi, điều lệ, số lượng hoặc nhiệm kỳ của ủy viên chấp hành và ủy viên giám sát

không phù hợp với quy định của Luật này, thì phải tiến hành sửa đổi trong lần triệu tập đại hội hội viên hoặc đại hội đại biểu hội viên gần nhất.

Điều 48

Quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật này do cơ quan chủ quản Trung ương quy định.

Điều 49

Thời gian bắt đầu thực thi Luật này, do Viện Hành chính quy định.